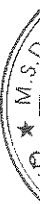


CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG THĂNG LONG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

đã được kiểm toán



MỤC LỤC

| | Trang |
|---|---------------|
| Báo cáo của Tổng Giám đốc | 2 - 3 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 4 |
| Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán | 5 - 39 |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất | 5 - 7 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 8 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất | 9 - 10 |
| Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất | 11 - 39 |

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Viễn thông Thăng Long (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Viễn Thông Thăng Long được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0303000149 ngày 18 tháng 3 năm 2004 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi từ lần thứ 01 đến lần thứ 09 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Hoạt động chính của Công ty trong năm hiện tại bao gồm:

- Kinh doanh các loại cáp, vật liệu viễn thông, các loại cáp vật liệu điện dân dụng;
- Kinh doanh nguyên liệu sơn;
- Xây dựng công trình;
- Cho thuê nhà xưởng, văn phòng.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại La Dương, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

Văn phòng giao dịch tại số 47 Vũ Trọng Phụng, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

| | |
|-------------------------|----------|
| Ông Bùi Hoàng Tuấn | Chủ tịch |
| Bà Âu Thiên Hương | Ủy viên |
| Bà Nguyễn Thị Ánh Tuyết | Ủy viên |

TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

| | |
|-------------------------|----------------|
| Ông Nguyễn Đại Lâm | Tổng Giám đốc |
| Bà Nguyễn Thị Ánh Tuyết | Kế toán trưởng |

KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2017.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG THĂNG LONG

La Dương, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

Báo cáo của Tổng Giám đốc (tiếp theo)

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước, đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2018



Nguyễn Đại Lâm

Số : 110./2018/BCKT-AASCN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG THĂNG LONG

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Viễn thông Thăng Long, được lập ngày 29 tháng 3 năm 2018, từ trang 05 đến trang 39, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Viễn thông Thăng Long tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2018

Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn
Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt



Bùi Thị Ngọc Liên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0300-2018-152-1

Kiểm toán viên



Trần Thị Linh

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2949-2014-152-1

Headquarters

29 Hoang Sa Str., Dist. 1, Hochiminh City
Tel: (84-028) 3910 4881 * Fax: (84-028) 3910 4880
Email: infohcm@aascn.com.vn Web: www.aascn.com.vn

Branch in Hanoi

Globe 07 TT2/96B Nguyen Huy Tuong, Thanh Xuan, Ha Noi
4 Tel: (84-24) 3994 7969 * Fax: (84-24) 3793 1429
Email: admin@namviethn.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

| STT | TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------------|--|------------|-------------|------------------------|-----------------------|
| A. | TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 148.441.996.204 | 93.732.947.579 |
| I. | Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 734.729.996 | 585.680.544 |
| 1. | Tiền | 111 | V.01 | 734.729.996 | 585.680.544 |
| 2. | Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| II. | Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| 1. | Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. | Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | - | - |
| 3. | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | - | - |
| III. | Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 107.342.908.096 | 51.839.589.862 |
| 1. | Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.03 | 88.747.207.721 | 74.488.643.348 |
| 2. | Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.04 | 56.511.680.989 | 15.059.015.903 |
| 3. | Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. | Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. | Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | V.05 | - | 450.000.000 |
| 6. | Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.06 | 41.604.477.902 | 41.362.389.127 |
| 7. | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | V.07 | (79.520.458.516) | (79.520.458.516) |
| 8. | Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | - |
| IV. | Hàng tồn kho | 140 | V.08 | 26.701.125.662 | 27.679.449.920 |
| 1. | Hàng tồn kho | 141 | | 27.647.902.678 | 32.132.892.847 |
| 2. | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | (946.777.016) | (4.453.442.927) |
| V. | Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 13.663.232.450 | 13.628.227.253 |
| 1. | Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.14 | 67.896.000 | - |
| 2. | Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 7.874.341.839 | 7.907.232.642 |
| 3. | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.18 | 5.720.994.611 | 5.720.994.611 |
| 4. | Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | - | - |
| 5. | Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG THĂNG LONG

La Duong, phường Duong Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| STT | TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------------|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| B. | TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 154.707.152.685 | 305.709.303.866 |
| I. | Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 1.000.000.000 | 60.705.000.000 |
| 2. | Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | V.04 | - | 59.905.000.000 |
| 4. | Phải thu dài hạn khác | 216 | V.06 | 1.000.000.000 | 800.000.000 |
| II. | Tài sản cố định | 220 | | 6.274.159.171 | 7.421.084.301 |
| 1. | Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.10 | 6.258.472.332 | 6.408.747.142 |
| | - Nguyên giá | 222 | | 31.803.917.567 | 30.296.644.839 |
| | - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (25.545.445.235) | (23.887.897.697) |
| 2. | Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | V.11 | - | 979.727.240 |
| | - Nguyên giá | 225 | | - | 1.507.272.728 |
| | - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | - | (527.545.488) |
| 3. | Tài sản cố định vô hình | 227 | V.12 | 15.686.839 | 32.609.919 |
| | - Nguyên giá | 228 | | 272.988.504 | 272.988.504 |
| | - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (257.301.665) | (240.378.585) |
| III. | Bất động sản đầu tư | 230 | V.13 | 51.242.568.769 | 52.202.269.273 |
| 1. | Nguyên giá | 231 | | 55.401.270.953 | 55.401.270.953 |
| 2. | Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 232 | | (4.158.702.184) | (3.199.001.680) |
| IV. | Tài sản dở dang dài hạn | 240 | V.09 | 10.103.250.768 | 10.103.250.768 |
| 1. | Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 10.103.250.768 | 10.103.250.768 |
| V. | Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | V.02 | 1.155.152.894 | 41.372.908.141 |
| 1. | Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. | Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | - | 40.213.121.272 |
| 3. | Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 1.162.642.669 | 1.162.642.669 |
| 4. | Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | (7.489.775) | (2.855.800) |
| VI. | Tài sản dài hạn khác | 260 | | 84.932.021.083 | 133.904.791.383 |
| 1. | Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.14 | 53.380.149 | 126.900.199 |
| 6. | Lợi thế thương mại | 269 | V.15 | 84.878.640.934 | 133.777.891.184 |
| | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 303.149.148.889 | 399.442.251.445 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG THĂNG LONG

La Dương, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| STT | NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------|--|------------|-------------|--------------------------|-------------------------|
| C. | NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 426.212.108.050 | 468.883.710.191 |
| I. | Nợ ngắn hạn | 310 | | 353.500.883.529 | 293.374.534.536 |
| 1. | Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.17 | 78.394.566.071 | 62.536.804.758 |
| 2. | Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 92.438.208.036 | 37.729.623.235 |
| 3. | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.18 | 55.775.656.831 | 53.981.887.589 |
| 4. | Phải trả người lao động | 314 | | 2.356.033.938 | 2.299.554.365 |
| 5. | Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.19 | 30.395.992.374 | 30.581.784.374 |
| 8. | Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | V.21 | 641.849.818 | 553.635.637 |
| 9. | Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.20 | 89.846.959.154 | 88.482.655.704 |
| 10. | Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.16 | 3.422.693.068 | 16.978.664.635 |
| 12. | Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 228.924.239 | 229.924.239 |
| II. | Nợ dài hạn | 330 | | 72.711.224.521 | 175.509.175.655 |
| 2. | Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | 100.060.000.000 |
| 6. | Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | V.21 | 64.798.924.249 | 66.217.878.793 |
| 7. | Phải trả dài hạn khác | 337 | V.20 | 7.749.866.506 | 8.149.317.346 |
| 8. | Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.16 | - | - |
| 12. | Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | V.22 | 162.433.766 | 1.081.979.516 |
| D. | VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | (123.062.959.161) | (69.441.458.746) |
| I. | Vốn chủ sở hữu | 410 | V.23 | (123.062.959.161) | (69.441.458.746) |
| 1. | Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 111.000.000.000 | 111.000.000.000 |
| | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 111.000.000.000 | 111.000.000.000 |
| 2. | Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 91.000.000.000 | 91.000.000.000 |
| 5. | Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | (6.000.000.000) | (6.000.000.000) |
| 8. | Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 11.718.534.049 | 11.718.534.049 |
| 11. | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | (207.489.456.090) | (198.421.083.453) |
| | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | (163.236.274.962) | (156.001.495.115) |
| | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này | 421b | | (44.253.181.128) | (42.419.588.338) |
| 13 | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | (123.292.037.120) | (78.738.909.342) |
| | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 303.149.148.889 | 399.442.251.445 |

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Ánh Tuyết

Nguyễn Thị Ánh Tuyết

Nguyễn Đại Lâm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2017

Đơn vị tính: VND

| STT | CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-----|---|-------|-------------|------------------|------------------|
| 1. | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.01 | 79.303.262.679 | 55.772.784.244 |
| 2. | Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 79.303.262.679 | 55.772.784.244 |
| 4. | Giá vốn hàng bán | 11 | VI.02 | 71.804.256.309 | 54.661.546.994 |
| 5. | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 7.499.006.370 | 1.111.237.250 |
| 6. | Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.03 | 17.839.108 | 37.588.683 |
| 7. | Chi phí tài chính | 22 | VI.04 | 1.567.656.933 | 8.068.202.511 |
| | <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | 1.504.901.686 | 8.068.202.511 |
| 8. | Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 24 | VI.05 | - | 56.695.163 |
| 9. | Chi phí bán hàng | 25 | | - | - |
| 10. | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.07 | 14.096.877.903 | 56.084.780.496 |
| 11. | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | (8.147.689.358) | (62.947.461.911) |
| 12. | Thu nhập khác | 31 | | 59.575.617 | 14.622.661 |
| 13. | Chi phí khác | 32 | VI.06 | 2.140.288.549 | 28.580.839.842 |
| 14. | Lợi nhuận khác | 40 | | (2.080.712.932) | (28.566.217.181) |
| 15. | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | (10.228.402.290) | (91.513.679.092) |
| 16. | Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | - | - |
| 17. | Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 18. | Lợi nhuận sau thuế TNDN | 60 | | (10.228.402.290) | (91.513.679.092) |
| 19. | Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 61 | | (1.723.167.629) | (49.094.090.754) |
| 20. | Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ | 62 | | (8.505.234.661) | (42.419.588.338) |
| 21. | Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.08 | (810) | (4.040) |
| 22. | Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | VI.09 | (810) | (4.040) |

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Ánh Tuyết

Nguyễn Thị Ánh Tuyết

Nguyễn Đại Lâm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2017

Đơn vị tính: VND

| STT | CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|------------|--|-------|-------------|------------------|------------------|
| I. | Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. | <i>Lợi nhuận trước thuế</i> | 01 | | (10.228.402.290) | (91.513.679.092) |
| 2. | <i>Điều chỉnh cho các khoản</i> | | | | |
| - | Khấu hao tài sản cố định, BĐSĐT và lợi thế thương mại | 02 | | 13.423.777.759 | 18.318.361.512 |
| - | Các khoản dự phòng | 03 | | (4.421.577.686) | 34.419.107.710 |
| - | Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | - | - |
| - | Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | 40.282.164 | (94.283.846) |
| - | Chi phí lãi vay | 06 | | 1.500.000.000 | 8.068.202.511 |
| - | Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | - | - |
| 3. | <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i> | 08 | | 314.079.947 | (30.802.291.205) |
| - | Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | 4.091.845.065 | (7.478.169.404) |
| - | Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | 4.484.990.169 | 8.038.247.701 |
| - | Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | 11 | | (28.502.357.320) | 46.475.944.845 |
| - | Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | 5.624.050 | 10.020.738 |
| - | Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | - | - |
| - | Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (1.500.000.000) | (499.037.449) |
| - | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | - | - |
| - | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | - | - |
| - | Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | | (1.000.000) | - |
| | <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i> | 20 | | (21.106.818.089) | 15.744.715.226 |
| II. | Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác | 21 | | - | - |
| 2. | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác | 22 | | - | - |
| 3. | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | - | (450.000.000) |
| 4. | Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 450.000.000 | 350.000.000 |
| 5. | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | (5.811.000.000) | (20.000.000) |
| 6. | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | 40.155.000.000 | - |
| 7. | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 17.839.108 | 37.588.683 |
| | <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i> | 30 | | 34.811.839.108 | (82.411.317) |

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG THĂNG LONG

La Dương, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| STT | CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-------------|---|-----------|-------------|-------------------------|-------------------------|
| III. | Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | - | - |
| 2. | Tiền trả lại vốn góp của chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3. | Tiền thu từ đi vay | 33 | | - | (15.405.669.700) |
| 4. | Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (13.438.448.632) | (235.045.884) |
| 5. | Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | (117.522.935) | - |
| 6. | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | - | - |
| | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (13.555.971.567) | (15.640.715.584) |
| | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | | 149.049.452 | 21.588.325 |
| | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 585.680.544 | 564.092.219 |
| | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | - |
| | Tiền và tương đương tiền cuối năm | 70 | | 734.729.996 | 585.680.544 |

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ánh Tuyết

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Ánh Tuyết

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2018

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đại Lâm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty cổ phần.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại và dịch vụ.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong năm hiện tại bao gồm:

- Kinh doanh các loại cáp, vật liệu viễn thông, các loại cáp vật liệu điện dân dụng;
- Kinh doanh nguyên liệu sơn;
- Xây dựng công trình;
- Cho thuê nhà xưởng, văn phòng.

04. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con đầu tư bao gồm:

| Tên công ty con | Địa chỉ | Tỷ lệ lợi ích trực tiếp của Công ty mẹ tại ngày 31/12/2017 | Quyền biểu quyết trực tiếp của Công ty mẹ | |
|---|--|--|---|---------------------|
| | | | tại ngày 31/12/2017 | tại ngày 01/01/2017 |
| I. Công ty con đầu tư trực tiếp | | | | |
| Công ty Cổ phần Hùng Tiến Kim sơn | Số 47 Vũ Trọng Phụng, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội | 70,47% | 70,47% | 58,39% |
| II. Công ty con đầu tư gián tiếp | | | | |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Giao thông 118 – Momota | Số 33 Bà Triệu, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội | 39,79% | 56,46% | 56,46% |
| Công ty Cổ phần Địa ốc Momota | 421 Phan Bá Vành, Cầu Diễn, huyện Từ Liêm, TP. Hà Nội | 39,79% | 99% | 99% |

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG THĂNG LONG

La Dương, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

03. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

04. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

II. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

02. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Giá trị khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp vốn chủ.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

03. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG THĂNG LONG

La Dương, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

04. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

05. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao được xác định cụ thể như sau:

| | |
|----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 06 – 15 năm |
| - Phương tiện vận tải truyền dẫn | 06 – 10 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 08 năm |
| - Phần mềm kế toán | 08 năm |

06. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Nguyên giá

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Các chi phí phát sinh sau khi đưa bất động sản đầu tư vào sử dụng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư vượt mức hoạt động tiêu chuẩn được đánh giá ban đầu thì các khoản chi phí này được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆN THÔNG THẮNG LONG

La Dương, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Khấu hao

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định không được khấu hao.

Khấu hao nhà cửa được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư là 50 năm.

07. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

08. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh lớn hơn phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng (nếu có) của bên bị mua. Lợi thế thương mại được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng, thời gian phân bổ không quá 10 năm.

09. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG THĂNG LONG

La Dương, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Dự phòng bảo hành công trình xây dựng

Dự phòng bảo hành công trình xây dựng được lập cho từng công trình xây dựng có cam kết bảo hành.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại hoặc Công ty con mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kê toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG THẮNG LONG

La Dương, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng mà Công ty đang thực hiện quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện. Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm. Kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính đáng tin cậy dựa trên hồ sơ nghiệm thu thanh toán với chủ đầu tư.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

16. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn.

Khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành.

19. Các nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất

a. Phương pháp ghi nhận lợi ích cổ đông không kiểm soát:

Trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất, lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của các Công ty con được xác định và trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con.

b. Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ:

Loại trừ ảnh hưởng của giao dịch bán hàng tồn kho:

CÔNG TY CỔ PHẦN VIÊN THÔNG THẮNG LONG

La Dương, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Doanh thu và giá vốn của hàng tiêu thụ trong nội bộ tập đoàn phải được loại trừ toàn bộ. Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch bán hàng đang phản ánh trong giá trị của hàng tồn kho cũng phải được loại trừ hoàn toàn.

Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện trong giá trị hàng tồn kho cuối kỳ phải được loại trừ khỏi giá trị hàng tồn kho cuối kỳ, đồng thời lãi hoặc lỗ chưa thực hiện trong giá trị hàng tồn kho đầu kỳ cũng phải được loại trừ khỏi giá vốn hàng bán trong năm.

c. Loại trừ ảnh hưởng của giao dịch bán tài sản cố định trong nội bộ

Các khoản thu nhập khác, chi phí khác, lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch bán tài sản cố định trong nội bộ tập đoàn phải được loại trừ hoàn toàn. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất, giá trị ghi sổ của TSCĐ (nguyên giá, hao mòn lũy kế) phải được điều chỉnh lại như thể không phát sinh giao dịch bán tài sản cố định trong nội bộ tập đoàn.

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

01. Tiền

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|-----------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| - Tiền mặt | 37.435.313 | 244.627.152 |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 697.294.683 | 341.053.392 |
| - Tiền đang chuyển | - | - |
| Cộng | <u>734.729.996</u> | <u>585.680.544</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN VIÊN THÔNG THẮNG LONG

La Duong, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

02. Các khoản đầu tư tài chính

Đơn vị tính: VND

| | Số cuối năm | | | Số đầu năm | | | | | | |
|---|-------------|--------------------|----------------------|--------------------|----------------------|-----------|--------------------|-----------------------|--------------------|-----------------------|
| | % lợi ích | % quyền biểu quyết | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý | % lợi ích | % quyền biểu quyết | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý (*) |
| - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | | | - | - | - | | | 40.155.000.000 | - | 40.213.121.272 |
| + Công ty CP Dịch vụ và Thương Mại Đông Á | | | - | - | - | 7,36 | 23,31 | 40.155.000.000 | - | 40.213.121.272 |
| - Đầu tư vào đơn vị khác | | | 1.162.642.669 | (7.489.775) | 1.155.152.894 | | | 1.162.642.669 | (2.855.800) | 1.159.786.869 |
| + Công ty CP Đầu tư Minh Nguyên | 0,27 | 0,27 | 1.158.235.325 | (4.633.975) | 1.153.601.350 | 0,27 | 0,27 | 1.158.235.325 | - | 1.158.235.325 |
| + Ngân hàng TMCP Á Châu | | | 4.365.000 | (2.855.800) | 1.509.200 | | | 4.365.000 | (2.855.800) | 1.509.200 |
| + Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín | | | 42.344 | - | 42.344 | | | 42.344 | - | 42.344 |
| Cộng | | | 1.162.642.669 | (7.489.775) | 1.155.152.894 | | | 41.317.642.669 | (2.855.800) | 41.372.908.141 |

(*) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty liên kết là giá trị khoản đầu tư được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư dài hạn khác tại ngày 31/12/2017 như sau:

| Tên Công ty nhận đầu tư | Vốn đầu tư cũ/chủ sở hữu tại Công ty được đầu tư (VND) | Vốn góp theo mệnh giá của Công ty đầu tư (VND) | Hoạt động kinh doanh chính |
|-------------------------------|--|--|----------------------------|
| Công ty CP Đầu tư Minh Nguyên | 120.000.000.000 | 333.460.000 | Cho thuê văn phòng |

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG THĂNG LONG

La Duong, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

03. Phải thu của khách hàng

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-----------------------|-----------------------|
| a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn | 88.747.207.721 | 74.488.643.348 |
| - Công ty TNHH Xây dựng cầu đường Quảng Tây | 18.740.489.938 | 18.740.489.938 |
| - Ban Quản lý dự án Mỹ Thuận - Bộ GTVT | 20.246.247.056 | 20.246.247.056 |
| - Công ty Xây dựng Công trình giao thông 829 | 2.674.690.584 | 2.674.690.584 |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Alphanam | 5.626.719.362 | 5.626.719.362 |
| - Công ty CP Alphanam E&C | 24.353.530.880 | 8.620.847.121 |
| - Phải thu các khách hàng ngắn hạn khác | 17.105.529.901 | 18.579.649.287 |
| Cộng | 88.747.207.721 | 74.488.643.348 |
| b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan | | |
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Alphanam | 5.626.719.362 | 5.626.719.362 |
| - Công ty CP Alphanam E&C | 24.353.530.880 | 8.620.847.121 |
| Cộng | 29.980.250.242 | 14.247.566.483 |

04. Trả trước cho người bán

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-----------------------|-----------------------|
| a. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 56.511.680.989 | 15.059.015.903 |
| - Công ty Cổ phần Alphanam E&C | 39.985.836.842 | - |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng và Vận tải Nga Đức | 2.387.318.543 | 2.387.318.543 |
| - Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao Thông I | 5.442.046.731 | 5.442.046.731 |
| - Trả trước cho người bán ngắn hạn khác | 8.696.478.873 | 7.229.650.629 |
| b. Trả trước cho người bán dài hạn | - | 59.905.000.000 |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Alphanam | - | 59.905.000.000 |
| Cộng | 56.511.680.989 | 74.964.015.903 |
| c. Trả trước cho người bán là các bên liên quan | | |
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 39.985.836.842 | - |
| - Công ty Cổ phần Alphanam E&C | 39.985.836.842 | - |
| Trả trước cho người bán dài hạn | - | 59.905.000.000 |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Alphanam | - | 59.905.000.000 |
| Cộng | 39.985.836.842 | 59.905.000.000 |

05. Phải thu về cho vay ngắn hạn

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|-------------|--------------------|
| - Công ty CP Tư vấn thiết kế Salvador Perez Arroyo và Cộng sự | - | 450.000.000 |
| Cộng | - | 450.000.000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG THĂNG LONG

La Dương, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

06. Phải thu khác

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a) Phải thu ngắn hạn khác | 41.604.477.902 | (27.784.511.044) | 41.362.389.127 | (27.784.511.044) |
| - Tạm ứng | 1.012.158.161 | - | 544.150.622 | - |
| - Ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 300.000 | - | 250.300.000 | - |
| - Phải thu khác | 40.592.019.741 | (27.784.511.044) | 40.567.938.505 | (27.784.511.044) |
| + Công ty CP Bao bì và DV Sam Thịnh | 525.756.120 | (525.756.120) | 525.756.120 | (525.756.120) |
| + Công ty CP Nhựa Sam Phú | 262.878.059 | (262.878.059) | 262.878.059 | (262.878.059) |
| + Công ty CP Cáp và Vật Liệu Viễn thông Sacom | 2.103.024.479 | (2.103.024.479) | 2.103.024.479 | (2.103.024.479) |
| + Công ty CP Vật liệu Điện và VT Sam Cường | 525.756.120 | (525.756.120) | 525.756.120 | (525.756.120) |
| + Bà Nguyễn Thị Dung | 200.000.000 | (200.000.000) | 200.000.000 | (200.000.000) |
| + Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Hạ tầng Kinh doanh Đô thị | 10.738.464.939 | (10.738.464.939) | 10.738.464.939 | (10.738.464.939) |
| + Tổng Công ty Xây dựng CTGT 1 | 4.769.237.108 | - | - | - |
| + Các khoản phải thu khác | 21.466.902.916 | (13.428.631.327) | 26.212.058.788 | (13.428.631.327) |
| b) Phải thu dài hạn khác | 1.000.000.000 | - | 800.000.000 | - |
| - Ký quỹ, ký cược dài hạn | 1.000.000.000 | - | 800.000.000 | - |
| Cộng | 42.604.477.902 | (27.784.511.044) | 42.162.389.127 | (27.784.511.044) |

07. Nợ xấu

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| - Ban QLDA Mỹ Thuận - Bộ GTVT(TCT ĐTPT và QLDA HT GT Cửu Long) | 20.246.247.056 | - | 20.246.247.056 | - |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Hạ tầng Kinh doanh Đô thị | 10.738.464.939 | - | 10.738.464.939 | - |
| - Ban QLDA CTGT Nghệ an | 2.010.516.994 | - | 2.010.516.994 | - |
| - Ban QLDA NM thủy điện Sơn La | 1.516.335.137 | - | 1.516.335.137 | - |
| - Ban QLDA thủy điện 1 | 1.649.434.418 | - | 1.649.434.418 | - |
| - Công ty CP XDCTGT829 | 2.674.690.584 | - | 2.674.690.584 | - |
| - Công ty CP XDCTGT 872 | 1.165.222.913 | - | 1.165.222.913 | - |
| - Công ty Cổ phần Xi măng - Thăng Long | 2.331.354.806 | - | 2.331.354.806 | - |
| - Công ty Cp Cáp và Vật Liệu Viễn thông Sacom | 2.103.024.479 | - | 2.103.024.479 | - |
| - Các đối tượng khác | 35.131.105.733 | 45.938.543 | 35.131.105.733 | 45.938.543 |
| Cộng | 79.566.397.059 | 45.938.543 | 79.566.397.059 | 45.938.543 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG THĂNG LONG

La Dương, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

08. Hàng tồn kho

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---------------------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| - Hàng mua đang đi đường | - | - | - | - |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 1.245.536.231 | (804.823.028) | 1.245.536.231 | (804.823.028) |
| - Công cụ, dụng cụ | 141.953.988 | (141.953.988) | 141.953.988 | (141.953.988) |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 25.343.392.633 | - | 24.185.092.799 | - |
| - Thành phẩm | - | - | - | - |
| - Hàng hoá | 917.019.826 | - | 6.560.309.829 | (3.506.665.911) |
| - Hàng gửi bán | - | - | - | - |
| - Hàng hoá kho bảo thuế | - | - | - | - |
| Cộng | 27.647.902.678 | (946.777.016) | 32.132.892.847 | (4.453.442.927) |

09. Tài sản dở dang dài hạn

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|-----------------------|-----------------------|
| a) Xây dựng cơ bản dở dang | | |
| - Dự án nhà ở, chung cư Cổ Nhuế | 3.105.522.000 | 3.105.522.000 |
| - Dự án Nhà ở chia lô Xuân Phương | 785.215.200 | 785.215.200 |
| - Dự án Khu đô thị Trung Hưng Sơn Tây | 6.134.184.659 | 6.134.184.659 |
| - Dự án Khách sạn Đông Dương | 61.052.000 | 61.052.000 |
| - Xây dựng khu văn phòng Công ty CP 118 | 17.276.909 | 17.276.909 |
| Cộng | 10.103.250.768 | 10.103.250.768 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VIÊN THÔNG THẮNG LONG

La Dương, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| 10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình | | | | | | |
|---|------------------------|-------------------|---------------------------------|---------------------------|-------------------------------|----------------|
| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định hữu hình khác | Tổng cộng |
| I. Nguyên giá | | | | | | |
| <i>Số dư đầu năm</i> | 10.899.878.933 | 16.118.015.532 | 2.472.715.828 | 118.714.590 | 687.319.956 | 30.296.644.839 |
| - Mua trong năm | - | - | - | - | - | - |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính | - | 1.507.272.728 | - | - | - | 1.507.272.728 |
| - Tăng do hợp nhất kinh doanh | - | - | - | - | - | - |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - | - |
| <i>Số dư cuối năm</i> | 10.899.878.933 | 17.625.288.260 | 2.472.715.828 | 118.714.590 | 687.319.956 | 31.803.917.567 |
| II. Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| <i>Số dư đầu năm</i> | 6.277.890.885 | 14.350.364.911 | 2.469.199.037 | 118.714.590 | 671.728.274 | 23.887.897.697 |
| - Khấu hao trong năm | 437.624.519 | 608.835.008 | 3.516.791 | - | 4.662.090 | 1.054.638.408 |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính | - | 602.909.130 | - | - | - | 602.909.130 |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - | - |
| <i>Số dư cuối năm</i> | 6.715.515.404 | 15.562.109.049 | 2.472.715.828 | 118.714.590 | 676.390.364 | 25.545.445.235 |
| III. Giá trị còn lại | | | | | | |
| <i>1. Tại ngày đầu năm</i> | 4.621.988.048 | 1.767.650.621 | 3.516.791 | - | 15.591.682 | 6.408.747.142 |
| <i>2. Tại ngày cuối năm</i> | 4.184.363.529 | 2.063.179.211 | - | - | 10.929.592 | 6.258.472.332 |

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng 12.212.586.118 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG THĂNG LONG

La Duong, phường Duong Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

| Khoản mục | Máy móc thiết bị | Tổng cộng |
|---|------------------|-----------------|
| I. Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính | | |
| <i>Số dư đầu năm</i> | 1.507.272.728 | 1.507.272.728 |
| - Tăng do hợp nhất kinh doanh | - | - |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính | (1.507.272.728) | (1.507.272.728) |
| <i>Số dư cuối năm</i> | - | - |
| II. Giá trị hao mòn lũy kế | | |
| <i>Số dư đầu năm</i> | 527.545.488 | 527.545.488 |
| - Khấu hao trong năm | 75.363.642 | 75.363.642 |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính | (602.909.130) | (602.909.130) |
| <i>Số dư cuối năm</i> | - | - |
| III. Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính | | |
| <i>1. Tại ngày đầu năm</i> | 979.727.240 | 979.727.240 |
| <i>2. Tại ngày cuối năm</i> | - | - |

12. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| Khoản mục | Phần mềm kế toán | Tổng cộng |
|-----------------------------------|------------------|-------------|
| I. Nguyên giá | | |
| <i>Số dư đầu năm</i> | 272.988.504 | 272.988.504 |
| - Tăng do hợp nhất kinh doanh | - | - |
| - Giảm khác | - | - |
| <i>Số dư cuối năm</i> | 272.988.504 | 272.988.504 |
| II. Giá trị hao mòn lũy kế | | |
| <i>Số dư đầu năm</i> | 240.378.585 | 240.378.585 |
| - Khấu hao trong năm | 16.923.080 | 16.923.080 |
| - Tăng do hợp nhất kinh doanh | - | - |
| <i>Số dư cuối năm</i> | 257.301.665 | 257.301.665 |
| III. Giá trị còn lại | | |
| <i>1. Tại ngày đầu năm</i> | 32.609.919 | 32.609.919 |
| <i>2. Tại ngày cuối năm</i> | 15.686.839 | 15.686.839 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG THĂNG LONG

La Duong, phường Duong Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

13. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

| Khoản mục | Số đầu năm | Tăng trong năm | Giảm trong năm | Số cuối năm |
|---|-----------------------|--------------------|--------------------|-----------------------|
| I. Nguyên giá bất động sản đầu tư | 55.401.270.953 | - | - | 55.401.270.953 |
| - Quyền sử dụng đất | 7.416.245.403 | - | - | 7.416.245.403 |
| - Nhà | 47.985.025.550 | - | - | 47.985.025.550 |
| II. Giá trị hao mòn lũy kế | 3.199.001.680 | 959.700.504 | - | 4.158.702.184 |
| - Quyền sử dụng đất | - | - | - | - |
| - Nhà | 3.199.001.680 | 959.700.504 | - | 4.158.702.184 |
| III. Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư | 52.202.269.273 | - | 959.700.504 | 51.242.568.769 |
| - Quyền sử dụng đất | 7.416.245.403 | - | - | 7.416.245.403 |
| - Nhà | 44.786.023.870 | - | 959.700.504 | 43.826.323.366 |

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 05 – “Bất động sản đầu tư”, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cần được trình bày. Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 để trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính do không có giao dịch thị trường nào gần đây cho bất động sản tương tự và nằm cùng địa điểm với bất động sản đầu tư của Công ty.

14. Chi phí trả trước

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|--------------------|--------------------|
| a. Chi phí trả trước ngắn hạn | 67.896.000 | - |
| - Công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ | 67.896.000 | - |
| b. Chi phí trả trước dài hạn | 53.380.149 | 126.900.199 |
| - Công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ | 28.233.469 | 126.900.199 |
| - Chi phí khác | 25.146.680 | - |
| Cộng | 121.276.149 | 126.900.199 |

15. Lợi thế thương mại

| | Giá trị lợi thế thương mại đầu năm | Tăng trong năm | Số phân bổ vào chi phí trong năm | Giảm khác (*) | Giá trị còn lại cuối năm |
|---|------------------------------------|----------------|----------------------------------|-----------------------|--------------------------|
| - Công ty Cổ phần Hùng Tiến Kim Sơn | 25.595.691.810 | - | 3.011.257.860 | - | 22.584.433.950 |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng công trình giao thông 118 – Momota | 108.182.199.374 | - | 8.305.894.265 | 37.582.098.125 | 62.294.206.984 |
| Cộng | 133.777.891.184 | - | 11.317.152.125 | 37.582.098.125 | 84.878.640.934 |

(*) Lợi thế thương mại giảm khác tương ứng với lợi ích của cổ đông không kiểm soát.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIÊN THÔNG THẮNG LONG

La Dương, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

| | Số đầu năm | | Trong năm | | Số cuối năm | | Đơn vị tính: VND |
|---|-----------------------|-----------------------------|-----------|-----------------------|----------------------|-----------------------------|------------------|
| | Giá trị | Số nợ quá hạn thanh toán | Tăng | Giảm | Giá trị | Số nợ quá hạn thanh toán | |
| | | | | | | | |
| 16. Vay và nợ thuê tài chính | | | | | | | |
| a. Vay ngắn hạn | 16.978.664.635 | 16.861.141.700 | - | 13.555.971.567 | 3.422.693.068 | 3.422.693.068 | |
| a1. Vay ngắn hạn | 16.861.141.700 | 16.861.141.700 | - | 13.438.448.632 | 3.422.693.068 | 3.422.693.068 | |
| - Vay ngắn hạn | 16.861.141.700 | 16.861.141.700 | - | 13.438.448.632 | 3.422.693.068 | 3.422.693.068 | |
| + Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hoàn Kiếm | 11.225.114.632 | 11.225.114.632 | - | 11.225.114.632 | - | - | |
| + Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam-CN Từ Liêm | 5.636.027.068 | 5.636.027.068 | - | 2.213.334.000 | 3.422.693.068 | 3.422.693.068 | |
| a2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn | 117.522.935 | - | - | 117.522.935 | - | - | |
| - Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính NH TMCP Ngoại thương Việt Nam | 117.522.935 | - | - | 117.522.935 | - | - | |
| Cộng | 16.978.664.635 | 16.861.141.700 | - | 13.555.971.567 | 3.422.693.068 | 3.422.693.068 | |

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆN THÔNG THẮNG LONG

La Dương, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

17. Phải trả người bán

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|-----------------------|--------------------------|-----------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số nợ quá hạn thanh toán | Giá trị | Số nợ quá hạn thanh toán |
| a) Phải trả người bán ngắn hạn | | | | |
| - Công ty CP Xây dựng và Kinh doanh thương mại 18 | 78.394.566.071 | 53.087.563.656 | 62.536.804.758 | 48.362.674.586 |
| - Công ty CP Xây dựng VNC | 7.826.971.338 | 7.826.971.338 | 7.826.971.338 | 7.826.971.338 |
| - Công ty CP Xây dựng -TDH & TT Vinacon | 5.380.887.063 | 5.380.887.063 | 5.380.887.063 | 5.380.887.063 |
| - Công ty CP Đầu tư Minh Nguyễn | 2.538.626.334 | 2.538.626.334 | 2.538.626.334 | 2.538.626.334 |
| - Công ty CP Delta Việt Nam | 4.521.098.208 | 4.521.098.208 | 5.621.098.208 | - |
| - Các khoản phải trả người bán ngắn hạn khác | 22.284.969.014 | - | - | - |
| Cộng | 35.842.014.114 | 32.819.980.713 | 41.169.221.815 | 32.616.189.851 |
| | 78.394.566.071 | 53.087.563.656 | 62.536.804.758 | 48.362.674.586 |

b) Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--|----------------------|--------------------------|----------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số nợ quá hạn thanh toán | Giá trị | Số nợ quá hạn thanh toán |
| - Công ty CP Alphanam E&C | - | - | 14.163.158 | 14.163.158 |
| - Công ty CP Đầu tư Xây dựng – Tự động hóa và truyền thông Vinacon | 2.538.626.334 | 2.538.626.334 | 2.538.626.334 | 2.538.626.334 |
| - Công ty CP Đầu tư Minh Nguyễn | 4.521.098.208 | 4.521.098.208 | 5.621.098.208 | - |
| Cộng | 7.059.724.542 | 7.059.724.542 | 8.173.887.700 | 2.552.789.492 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VIÊN THÔNG THẮNG LONG

La Duong, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | Số phải thu đầu năm | Số phải nộp đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Số tiền phải thu cuối năm | Số phải nộp cuối năm |
|--|----------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------------|---------------------------|-----------------------|
| - Thuế GTGT đầu ra | - | 24.866.128.972 | 228.991.968 | 577.597.746 | - | 24.517.523.194 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 5.720.994.611 | - | - | - | 5.720.994.611 | - |
| - Thuế nhu nhập cá nhân | - | 1.703.055.928 | 23.244.021 | 14.375.000 | - | 1.711.924.949 |
| - Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | - | 107.367.770 | 107.367.770 | - | - |
| - Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác | - | - | 8.000.000 | 8.000.000 | - | - |
| - Phí, lệ phí và các khoản khác | - | 27.412.702.689 | 2.136.505.999 | 3.000.000 | - | 29.546.208.688 |
| Cộng | 5.720.994.611 | 53.981.887.589 | 2.504.109.758 | 710.340.516 | 5.720.994.611 | 55.775.656.831 |

19. Chi phí phải trả

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-----------------------|-----------------------|
| <i>a) Ngân hàng</i> | 30.395.992.374 | 30.581.784.374 |
| - Chi phí lãi vay | 14.435.343.551 | 14.435.343.551 |
| - Chi phí quản lý công trình - Gói thầu A7- Đường cao tốc Nội Bài -Lào Cai | 15.587.184.277 | 15.587.184.277 |
| - Trích trước chi phí khác | 373.464.546 | 559.256.546 |
| Cộng | 30.395.992.374 | 30.581.784.374 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG THĂNG LONG

La Dương, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

20. Các khoản phải trả, phải nộp khác

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|-----------------------|-----------------------|
| a. Phải trả ngắn hạn khác | 89.846.959.154 | 88.482.655.704 |
| - Kinh phí công đoàn | 1.605.230.446 | 1.600.888.046 |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 250.000.000 | 250.000.000 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 87.991.728.708 | 86.631.767.658 |
| + Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng Khu đô thị mới Hà Nội (*) | 78.756.480.000 | 78.756.480.000 |
| + Cổ tức phải trả | 2.091.064.330 | 2.035.413.000 |
| + Ông Nguyễn Tuấn Hải | 3.061.763.771 | 1.726.763.771 |
| + Các đối tượng khác | 4.082.420.607 | 4.113.110.887 |
| b. Dài hạn | 7.749.866.506 | 8.149.317.346 |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 1.352.379.000 | 1.352.379.000 |
| - Các khoản phải trả phải nộp khác | 6.397.487.506 | 6.796.938.346 |
| + Ban quản lý tòa nhà 47 Vũ Trọng Phụng | 6.397.487.506 | 6.796.938.346 |
| Cộng | 97.596.825.660 | 96.631.973.050 |

(*) Là số tiền Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng khu đô thị mới Hà Nội chuyển cho Công ty CP Công trình giao thông 118 – Momota để bồi thường, hỗ trợ về đất khi Nhà nước thu hồi đất tại xã Xuân Đình và Cổ Nhuế, huyện Từ Liêm (nay là quận Bắc Từ Liêm), thành phố Hà Nội. Tuy nhiên, khoản tiền bồi thường này đang có khiếu kiện của các hộ dân là cán bộ nhân viên của Công ty Cổ phần Công trình giao thông 118 trước đây sinh sống và ở tại khu đất bị thu hồi. Do vậy, Công ty CP Công trình giao thông 118 – Momota đang chờ ý kiến của các cơ quan ban ngành về việc giải quyết số tiền bồi thường này.

21. Doanh thu chưa thực hiện

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|-----------------------|-----------------------|
| a) Ngắn hạn | 641.849.818 | 553.635.637 |
| - Các khoản doanh thu ghi nhận trước về cho thuê văn phòng, nhà xưởng | 641.849.818 | 553.635.637 |
| b) Dài hạn | 64.798.924.249 | 66.217.878.793 |
| - Các khoản doanh thu ghi nhận trước về cho thuê văn phòng dài hạn | 64.798.924.249 | 66.217.878.793 |
| Cộng | 65.440.774.067 | 66.771.514.430 |

22. Dự phòng phải trả

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|--------------------|----------------------|
| Dự phòng phải trả dài hạn | 162.433.766 | 1.081.979.516 |
| - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng | 162.433.766 | 1.081.979.516 |
| Cộng | 162.433.766 | 1.081.979.516 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VIÊN THÔNG THĂNG LONG

La Duong, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

23. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Tổng cộng |
|-----------------------------|---------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------------------|---------------------------------|--------------------------|
| Số dư đầu năm trước | 111.000.000.000 | 91.000.000.000 | (6.000.000.000) | 11.718.534.049 | (156.001.495.115) | (29.624.818.588) | 22.092.220.346 |
| Tăng vốn trong năm trước | - | - | - | - | (20.000.000) | (20.000.000) | (20.000.000) |
| Lỗ trong năm trước | - | - | - | - | (42.419.588.338) | (49.094.090.754) | (91.513.679.092) |
| Tăng khác | - | - | - | - | - | - | - |
| Giảm vốn trong năm trước | - | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm trước | 111.000.000.000 | 91.000.000.000 | (6.000.000.000) | 11.718.534.049 | (198.421.083.453) | (78.738.909.342) | (69.441.458.746) |
| Số dư đầu năm nay | - | - | - | - | (5.811.000.000) | (5.811.000.000) | (5.811.000.000) |
| Tăng vốn trong năm nay | - | - | - | - | (8.505.234.661) | (1.723.167.629) | (10.228.402.290) |
| Lỗ trong năm nay | - | - | - | - | 563.137.976 | 563.137.976 | 563.137.976 |
| Tăng khác | - | - | - | - | (563.137.976) | (37.582.098.125) | (38.145.236.101) |
| Giảm khác | - | - | - | - | (207.489.456.090) | (123.292.037.120) | (123.062.959.161) |
| Số dư cuối năm | 111.000.000.000 | 91.000.000.000 | (6.000.000.000) | 11.718.534.049 | (207.489.456.090) | (123.292.037.120) | (123.062.959.161) |

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG THĂNG LONG

La Dương, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Cuối năm | | Đầu năm | |
|----------------------------------|------------------------|------------|------------------------|------------|
| | Số tiền | Tỷ lệ % | Số tiền | Tỷ lệ % |
| - Vốn góp của các đối tượng khác | 111.000.000.000 | 100 | 111.000.000.000 | 100 |
| Cộng | 111.000.000.000 | 100 | 111.000.000.000 | 100 |

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm nay | Năm trước |
|-----------------------------|-----------------|-----------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu năm | 111.000.000.000 | 111.000.000.000 |
| + Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| + Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| + Vốn góp cuối năm | 111.000.000.000 | 111.000.000.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | - | - |

d. Cổ phiếu

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-------------------|-------------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 11.100.000 | 11.100.000 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 11.100.000 | 11.100.000 |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>11.100.000</i> | <i>11.100.000</i> |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | - | - |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 11.100.000 | 11.100.000 |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>11.100.000</i> | <i>11.100.000</i> |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - |

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

| | Năm nay | Năm trước |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Doanh thu bán hàng | 70.826.633.241 | 45.117.464.235 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | 1.690.459.133 | 3.966.948.681 |
| - Doanh thu kinh doanh bất động sản | 6.786.170.305 | 6.392.413.134 |
| - Doanh thu hợp đồng xây dựng | - | 295.958.194 |
| Cộng | 79.303.262.679 | 55.772.784.244 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG THĂNG LONG

La Dương, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| Đối tượng | Năm nay | Năm trước |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Doanh thu đối với các bên liên quan | | |
| - Công ty Cổ phần Alphanam E&C | 39.541.469.374 | 8.078.042.837 |
| - Công ty CP Đầu tư Alphanam | 31.123.675.000 | 36.671.545.020 |
| - Công ty Liên doanh Fuji - Alpha | - | 95.473.500 |
| Cộng | 70.665.144.374 | 44.845.061.357 |
| 02. Giá vốn hàng bán | | |
| | Năm nay | Năm trước |
| - Giá vốn của hàng hóa đã bán | 70.622.652.914 | 49.569.630.089 |
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 2.910.206.767 | 2.550.996.204 |
| - Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư | 1.778.062.539 | 5.318.470.106 |
| - Giá vốn hợp đồng xây dựng | - | 449.645.595 |
| - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (3.506.665.911) | (3.227.195.000) |
| Cộng | 71.804.256.309 | 54.661.546.994 |
| 03. Doanh thu hoạt động tài chính | | |
| | Năm nay | Năm trước |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 17.839.108 | 37.588.683 |
| Cộng | 17.839.108 | 37.588.683 |
| 04. Chi phí tài chính | | |
| | Năm nay | Năm trước |
| - Lãi tiền vay | 1.504.901.686 | 8.068.202.511 |
| - Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư | 4.633.975 | - |
| - Chi phí tài chính khác | 58.121.272 | - |
| Cộng | 1.567.656.933 | 8.068.202.511 |
| 05. Lãi lỗ từ Công ty liên kết | | |
| | Năm nay | Năm trước |
| - Công ty CP Dịch vụ và Thương mại Đông Á | - | 56.695.163 |
| Cộng | - | 56.695.163 |
| 06. Chi phí khác | | |
| | Năm nay | Năm trước |
| - Tiền thuê đất từ năm 2008 đến năm 2015 | - | 1.033.068.000 |
| - Chi phạt nộp chậm thuế | 2.140.288.549 | 27.480.167.056 |
| - Chi phí khác | - | 67.604.786 |
| Cộng | 2.140.288.549 | 28.580.839.842 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG THĂNG LONG

La Dương, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

07. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------------------|-----------------------|
| a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh | 14.096.877.903 | 56.084.780.496 |
| - Chi phí nhân viên quản lý | 1.270.800.529 | 1.181.882.799 |
| - Chi phí đồ dùng văn phòng | 3.816.702 | - |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 845.711.974 | 314.403.556 |
| - Thuế, phí và lệ phí | 65.763.091 | 72.974.861 |
| - Chi phí dự phòng | - | 37.646.302.710 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 132.640.310 | 137.644.040 |
| - Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác | 456.727.172 | 932.022.447 |
| - Lợi thế thương mại | 11.317.152.125 | 15.738.575.433 |
| Cộng | 14.096.877.903 | 56.084.780.496 |

08. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Năm nay | Năm trước |
|---|-----------------|------------------|
| - Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông | (8.505.234.661) | (42.419.588.338) |
| - Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông | (563.137.976) | - |
| - Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | (8.505.234.661) | (42.419.588.338) |
| - Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - |
| - Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 10.500.000 | 10.500.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | (810) | (4.040) |

09. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

| | Năm nay | Năm trước |
|---|-----------------|------------------|
| - Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông | (8.505.234.661) | (42.419.588.338) |
| - Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông | (563.137.976) | - |
| - Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | - | - |
| - Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - |
| - Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 10.500.000 | 10.500.000 |
| - Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm | - | - |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu | (810) | (4.040) |

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG THĂNG LONG

La Dương, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|------------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu | - | 60.974.650 |
| - Chi phí nhân công | 1.275.066.529 | 1.181.882.799 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 2.106.625.634 | 2.579.786.079 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 3.921.656.242 | 4.839.667.849 |
| - Chi phí khác bằng tiền | 1.322.946.513 | 1.506.145.716 |
| - Chi phí dự phòng | - | 37.646.302.710 |
| Cộng | <u>8.626.294.918</u> | <u>47.814.759.803</u> |

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Không có thông tin.

VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**01. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2017 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

02. Giao dịch với các bên liên quan***Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan***

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|-------------|---------------------------|---------------------------|
| Tiền lương | 303.457.000 | 252.000.000 |
| Cộng | <u>303.457.000</u> | <u>252.000.000</u> |

Đơn vị tính: VND

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

| <u>Bên liên quan</u> | <u>Mối quan hệ</u> |
|--|-------------------------------------|
| Công ty CP Đầu tư Alphanam | Là cổ đông chiếm 9,91% vốn thực góp |
| Công ty CP Dịch vụ và Thương mại Đông Á | Công ty liên kết gián tiếp |
| Công ty Liên doanh Fuji – Alpha | Công ty trong cùng hệ thống |
| Công ty CP Địa Ốc Alphanam | Công ty trong cùng hệ thống |
| Công ty CP Alphanam E&C | Công ty trong cùng hệ thống |
| Công ty CP Đầu tư Xây dựng - Tự động hóa và truyền thông Vinacon | Công ty trong cùng hệ thống |
| Công ty CP Đầu tư Minh Nguyên | Công ty trong cùng hệ thống |

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG THĂNG LONG

La Dương, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Ngoài các nghiệp vụ phát sinh trong năm đã thuyết minh tại mục VI.01, các nghiệp vụ khác phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|--|-------------------------|---------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Công ty Liên doanh Fuji – Alpha | | |
| Mua hàng | 2.548.219.780 | - |
| Công ty CP Alphanam E&C | | |
| Thuê văn phòng | 156.401.448 | 156.401.448 |
| Mua hàng | 7.927.037.000 | |
| Công ty CP Đầu tư Minh Nguyễn | | |
| Mua hàng | - | 5.110.089.280 |

Tại ngày kết thúc năm tài chính, ngoài các số dư đã thuyết minh tại mục V.03, V.04 và V.17, còn các công nợ khác với các bên liên quan khác như sau:

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|--------------------|------------------------|
| Công ty CP Alphanam E&C | | |
| + Phải thu khác | 9.992.973 | 9.992.973 |
| Công ty CP Xây dựng - Tự động hóa và truyền thông Vinacon | | |
| + Phải thu khác | 60.277.000 | 60.277.000 |
| Cộng nợ phải thu | <u>231.799.973</u> | <u>231.799.973</u> |
| | | |
| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
| Công ty CP Dịch vụ và Thương mại ĐÔNG Á | | |
| + Người mua trả tiền trước ngắn hạn | - | - |
| + Người mua trả tiền trước dài hạn | - | 114.960.000.000 |
| Cộng nợ phải trả | <u>-</u> | <u>114.960.000.000</u> |

03. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh. Báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý.

Lĩnh vực kinh doanh:

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực thương mại: bán hàng hóa các loại;
- Lĩnh vực dịch vụ;
- Lĩnh vực kinh doanh bất động sản: cho thuê văn phòng, nhà xưởng, chuyển nhượng bất động sản.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆN THÔNG THẮNG LONG

La Duong, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

| Năm nay | Thương mại | Dịch vụ | Bất động sản | Đơn vị tính: VND | |
|--|------------------------|----------------------|-----------------------|------------------------|--|
| | | | | Cộng | |
| - Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 70.826.633.241 | 1.690.459.133 | 6.786.170.305 | 79.303.262.679 | |
| - Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác | - | - | - | - | |
| - Chi phí phân bổ | 81.090.226.427 | 3.243.737.807 | 3.116.987.803 | 87.450.952.037 | |
| - Lợi nhuận từ hoạt động KD | (10.263.593.186) | (1.553.278.674) | 3.669.182.502 | (8.147.689.358) | |
| - Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn | - | - | - | - | |
| - Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn | 1.935.318.158 | 46.191.328 | 185.430.226 | 2.166.939.712 | |
| Số cuối năm | | | | | |
| - Tài sản trực tiếp của bộ phận | 269.058.028.920 | 6.421.759.464 | 25.779.477.615 | 301.259.265.999 | |
| - Tài sản không phân bổ | | | | 1.889.882.890 | |
| Tổng tài sản | 269.058.028.920 | 6.421.759.464 | 25.779.477.615 | 303.149.148.889 | |
| - Nợ phải trả bộ phận | 380.450.358.627 | 9.080.422.914 | 36.452.402.269 | 425.983.183.811 | |
| - Nợ phải trả không phân bổ | | | | 228.924.239 | |
| Tổng nợ phải trả | 380.450.358.627 | 9.080.422.914 | 36.452.402.269 | 426.212.108.050 | |

CÔNG TY CỔ PHẦN VIÊN THÔNG THẮNG LONG

La Duong, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| | Thương mại | Dịch vụ | Bất động sản | Xây dựng | Cộng |
|--|------------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|------------------------|
| Năm trước | | | | | |
| - Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 45.117.464.235 | 3.966.948.681 | 6.392.413.134 | 295.958.194 | 55.772.784.244 |
| - Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác | - | - | - | - | - |
| - Chi phí phân bổ | 98.162.800.658 | 7.107.296.837 | 12.660.575.676 | 789.572.984 | 118.720.246.155 |
| - Lợi nhuận từ hoạt động KD | (53.045.336.423) | (3.140.348.156) | (6.268.162.542) | (493.614.790) | (62.947.461.911) |
| - Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn | - | - | - | - | - |
| - Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn | 2.135.712.355 | 187.782.302 | 302.595.812 | 14.009.687 | 2.640.100.157 |
| Số cuối năm trước | | | | | |
| - Tài sản trực tiếp của bộ phận | 289.186.860.362 | 25.426.726.739 | 40.973.089.151 | 1.896.986.508 | 357.483.662.760 |
| - Tài sản không phân bổ | | | | | 41.958.588.685 |
| Tổng tài sản | 289.186.860.362 | 25.426.726.739 | 40.973.089.151 | 1.896.986.508 | 399.442.251.445 |
| - Nợ phải trả bộ phận | 379.118.071.885 | 33.333.919.818 | 53.714.883.652 | 2.486.910.596 | 468.653.785.952 |
| - Nợ phải trả không phân bổ | | | | | 229.924.239 |
| Tổng nợ phải trả | 379.118.071.885 | 33.333.919.818 | 53.714.883.652 | 2.486.910.596 | 468.883.710.191 |

Khu vực địa lý:

Toàn bộ hoạt động của Công ty chi diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆN THÔNG THẮNG LONG

La Dương, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

04. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

| | Giá trị sổ sách | | Giá trị hợp lý | |
|--------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm | Số cuối năm | Số đầu năm |
| | Giá trị ghi số | Dự phòng | Giá trị ghi số | Dự phòng |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 734.729.996 | - | 585.680.544 | - |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 129.339.227.462 | (79.520.458.516) | 115.056.581.853 | (79.520.458.516) |
| Phải thu về cho vay | - | - | 450.000.000 | - |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | - | - | - | - |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 1.162.642.669 | (7.489.775) | 1.162.642.669 | (2.855.800) |
| Cộng | 131.236.600.127 | (79.527.948.291) | 117.254.905.066 | (79.523.314.316) |
| | | | 51.708.651.836 | 37.731.590.750 |

Giá trị sổ sách**Giá trị hợp lý**

| Số cuối năm | Số đầu năm | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| 78.394.566.071 | 62.536.804.758 | 78.394.566.071 | 62.536.804.758 |
| 3.422.693.068 | 16.978.664.635 | 3.422.693.068 | 16.978.664.635 |
| 30.395.992.374 | 30.581.784.374 | 30.395.992.374 | 30.581.784.374 |
| 94.389.216.214 | 93.428.706.004 | 94.389.216.214 | 93.428.706.004 |
| 206.602.467.727 | 203.525.959.771 | 206.602.467.727 | 203.525.959.771 |

Nợ phải trả tài chính

Phải trả cho người bán

Vay và nợ

Chi phí phải trả

Các khoản phải trả khác

Cộng

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG THĂNG LONG

La Dương, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**05. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

06. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | | | |
|-------------------------|---------------------------|-----------------------------|-------------------|------------------------|
| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
| Số cuối năm | | | | |
| Phải trả cho người bán | 78.394.566.071 | - | - | 78.394.566.071 |
| Vay và nợ | 3.422.693.068 | - | - | 3.422.693.068 |
| Chi phí phải trả | 30.395.992.374 | - | - | 30.395.992.374 |
| Các khoản phải trả khác | 87.991.728.708 | 6.397.487.506 | - | 94.389.216.214 |
| Cộng | 200.204.980.221 | 6.397.487.506 | - | 206.602.467.727 |
| Số đầu năm | | | | |
| Phải trả cho người bán | 62.536.804.758 | - | - | 62.536.804.758 |
| Vay và nợ | 16.978.664.635 | - | - | 16.978.664.635 |
| Chi phí phải trả | 30.581.784.374 | - | - | 30.581.784.374 |
| Các khoản phải trả khác | 86.631.767.658 | 6.796.938.346 | - | 93.428.706.004 |
| Cộng | 196.729.021.425 | 6.796.938.346 | - | 203.525.959.771 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG THĂNG LONG

La Dương, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

07. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, cho vay và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

08. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ánh Tuyết

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Ánh Tuyết

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2018

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đại Lâm